

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN PHỤ CẤP THEO LƯƠNG,
CÁC KHOẢN TRÍCH NỘP THEO LƯƠNG
Tháng 12 năm 2025

Mức lương cơ bản: 2.340.000 đồng

TT	Họ và tên	Chức vụ	Mã ngạch lương	Lương hệ số									Cộng hệ số	Thành tiền	BHXH trả thay	Các khoản trừ vào lương				Số thực lĩnh
				Hệ số lương	Hệ.s PC chức vụ	Hệ số phụ cấp khác						PC ưu đãi ngành 50%								
						Khu vực	TN	PC V.kh		PC thâm niên										
								Hệ số	%	Hệ số	%									
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1	Nguyễn Thị Nhân	HT	V. 07.02.25	4,98	0,50	0,5		5%	0,249	25%	1,432	2,86	10,526	24.630.255		1.340.586	251.360	167.573	1.759.519	22.870.736
2	Trịnh Thị Hòa	HP	V. 07.02.25	4,32	0,35	0,5				21%	0,981	2,34	8,486	19.856.538		1.057.811	198.340	132.226	1.388.377	18.468.161
3	Đào Thị Lý	HP	V. 07.02.26	3,65	0,35	0,5				18%	0,720	2,00	7,220	16.894.800		883.584	165.672	110.448	1.159.704	15.735.096
4	Nguyễn Thị Thúy	GV	V. 07.02.25	4,98		0,5		9%	0,448	33%	1,791	2,71	10,434	24.414.638		1.351.492	253.405	168.936	1.773.833	22.640.805
5	Vũ Thị Tơ	GV	V. 07.02.25	4,98		0,5				26%	1,295	2,49	9,265	21.679.632		1.174.643	220.245	146.830	1.541.718	20.137.914
6	Nguyễn Thị Hương Thảo	GV	V. 07.02.26	3,65		0,5				19%	0,694	1,83	6,669	15.604.290		813.103	152.457	101.638	1.067.198	14.537.092
7	Nguyễn Thị Trang Nhung	GV	V. 07.02.25																	
8	Đoàn Thùy Nhân	GV	V. 07.02.26	3,34		0,5				14%	0,468	1,67	5,978	13.987.584		712.783	133.647	89.098	935.527	13.052.057
9	Nguyễn Thị Kim Nguyên	GV	V. 07.02.26	4,89		0,5				29%	1,418	2,45	9,253	21.652.254		1.180.876	221.414	147.610	1.549.900	20.102.354
10	Lò Thị Hương	GV	V. 07.02.26	3,03		0,5				11%	0,333	1,52	5,378	12.585.222		629.610	118.052	78.701	826.363	11.758.859
11	Quảng Thị Loan	GV	V. 07.02.26	3,65	0,15	0,5				17%	0,646	1,90	6,846	16.019.640		832.291	156.055	104.036	1.092.382	14.927.258
12	Nguyễn Thị Thắm	GV	V. 07.02.26	3,65		0,5				18%	0,657	1,83	6,632	15.518.880		806.270	151.176	100.784	1.058.230	14.460.650
13	Nguyễn Thị Thảo	GV	V. 07.02.25	3,99		0,5				13%	0,519	2,00	7,004	16.388.658		844.029	158.255	105.504	1.107.788	15.280.870
14	Vũ Thị Nguyệt	GV	V.07.02.26	3,65		0,5				17%	0,621	1,83	6,596	15.433.470		799.438	149.895	99.930	1.049.262	14.384.208
15	Trần Thị Thanh Huyền	GV	V. 07.02.25	3,99	0,2	0,5				14%	0,587	2,10	7,372	17.249.544		894.180	167.659	111.772	1.173.611	16.075.933
16	Hà Thị Duyên	GV	V. 07.02.25	4,32	0,15	0,5				19%	0,849	2,24	8,054	18.847.062		995.773	186.707	124.472	1.306.952	17.540.110
17	Cà Thị Thanh Nga	GV	V. 07.02.25	3,99		0,5				18%	0,718	2,00	7,203	16.855.488		881.375	165.258	110.172	1.156.805	15.698.683
18	Nguyễn Thị Thanh Trâm	GV	V. 07.02.26	3,34		0,5				14%	0,468	1,67	5,978	13.987.584		712.783	133.647	89.098	935.527	13.052.057
19	Quảng Thị Hồng Nhoi	GV	V. 07.02.25	3,99		0,5				14%	0,559	2,00	7,044	16.482.024		851.498	159.656	106.437	1.117.591	15.364.433

20	Bùi Thị Thùy Dung	GV	V. 07.02.25									0,000	0		0	0	0	0	0	
21	Hoàng Thị Giang	GV	V. 07.02.26	3,65		0,5				18%	0,657	1,83	6,632	15.518.880		806.270	151.176	100.784	1.058.230	14.460.650
22	Nguyễn Thị Thu Hà	GV	V. 07.02.26	3,96	0,2	0,5				19%	0,790	2,08	7,530	17.621.136		926.715	173.759	115.839	1.216.313	16.404.823
23	Nguyễn Thị Hải Hà	GV	V. 07.02.25	3,66		0,5				18%	0,659	1,83	6,649	15.558.192		808.479	151.590	101.060	1.061.129	14.497.063
24	Lê Thúy An	GV	V. 07.02.26	2,72		0,5				10%	0,272	1,36	4,852	11.353.680		560.102	105.019	70.013	735.134	10.618.546
25	Quảng Thị Thương	GV	V. 07.02.26	2,72		0,5				8%	0,218	1,36	4,798	11.226.384		549.919	103.110	68.740	721.768	10.504.616
26	Bùi Như Trang	GV	V. 07.02.25	3,00		0,5				8%	0,240	1,50	5,240	12.261.600		606.528	113.724	75.816	796.068	11.465.532
27	Trần Thanh Thảo	GV	V. 07.02.26	2,41		0,5				8%	0,193	1,21	4,308	10.080.252		487.244	91.358	60.906	639.508	9.440.744
28	Nguyễn Thị Huế	KT	06.031	3,33		0,5	0,1						3,930	9.196.200		623.376	116.883	77.922	818.181	8.378.019
29	Lưu Thị Huyền	YS	16.119	3,06	0,2	0,5							3,760	8.798.400		610.272	114.426	76.284	800.982	7.997.418
	Cộng			100,90	2,10	14	0,1	0,1	0,70		17,78	48,55	183,63	429.702.287	-	22.741.029	4.263.943	2.842.629	29.847.601	399.854.686
	Lương Hợp Đồng																			
30	Phạm Văn Bình	BV	06.005										3.860.000		308.800	57.900	38.600	405.300	3.454.700	
31	Nguyễn Trọng Hưng	BV	06.005										3.860.000		308.800	57.900	38.600	405.300	3.454.700	
	Cộng												7.720.000	0	617.600	115.800	77.200	810.600	6.909.400	
	Cộng tổng			100,90	2,10	13,5	0,1	0,1	0,70	0,00	17,78	48,55	183,63	437.422.287	-	23.358.629	4.379.743	2.919.829	30.658.201	406.764.086

Tổng số tiền (bằng chữ):

Bốn trăm lẻ sáu triệu, bảy trăm sáu mươi bốn ngàn, tám mươi sáu đồng chẵn

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Huế

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Huế

Ngày 08 tháng 12 năm 2025

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

TRƯỜNG MẦM NON NAM THANH
 Nguyễn Thị Nhân

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG - PHỤ CẤP
Tháng 12 năm 2025

Lương tối thiểu: 2.340.000 đồng

TT	Họ và tên	Cấp bậc, chức vụ	Tỷ lệ Phụ cấp thâm niên nghề	Tỷ lệ Phụ cấp TNV K	Lương hệ số								Thành tiền	Các khoản khấu trừ				BHXH trả thay lương			Số ngày không được hưởng PC KV, ưu đãi nghề	Thực trả CBCNV
					HS Lương	PC CV	KV	PC TN VK	PCTN nghề	PC ưu đãi nghề	PC trách nhiệm	Cộng HS		BHXH 8%	BHYT 1,5%	BHTN 1%	Cộng BH 10,5%	BHXH không chi trả 25%	BHXH chi trả 75%	Tổng BHXH trả thay lương		
1	Bùi Thị Thùy Dung	GV	19%		3,99		0,5		0,758	2,00		7,243	16.948.854	888.844	166.658	111.106	1.166.608	115.735	347.205	462.940	1.459.575	13.859.731
Tổng cộng					3,99	0,00	0,50	0,00	0,76	2,00	0,00	7,24	16.948.854	888.844	166.658	111.106	1.166.608	115.735	347.205	462.940	1.459.575	13.859.731

Bằng chữ: Mười ba triệu, tám trăm năm mươi chín ngàn, bảy trăm ba mươi một đồng chẵn

Kế toán



Nguyễn Thị Huế

Ngày 08 tháng 12 năm 2025

Hiệu trưởng



Nguyễn Thị Nhân